300.000.000 USD, trong khi đó thì chỉ riêng trường Đại học Bắc Kinh và trường Đại học Thanh Hoa của Trung Quốc vào năm 1998 mỗi trường cũng đã được đầu tư trên 200.000. 000 USD. Tại Thái Lan năm 2002 các cơ sở GDĐH công lập được Nhà nước cấp 32,005 tỉ bath (khoảng 800 triệu USD). Bên cạnh nguồn kinh phí này, năm 2003 Nhà nước còn cấp 2,414 tỉ bath (khoảng 60.350.000 USD) thông qua Văn phòng Tổng vụ GDĐH. Bản thân các cơ sở GDĐH cũng tự làm ra 15,775 tỉ bath (khoảng 394.375.000 USD). Ngoài ra năm 2003, dự toán ngân sách quỹ cho vay GDĐH nhằm cung cấp các khoản vay cho sinh viên thông qua các cơ sở GDĐH 13, 980 tỉ bath (khoảng 349.500.000 USD; 1USD xấp xỉ bằng 40 bath).

7.Số lượng các trường đại học ngoài công lập còn quá ít, chưa phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế-xã hội, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập thật sự của thanh niên. Tại Trung Quốc năm 1998 mới có vài trường đại học ngoài công lập thì nay số trường này đã lên tới hàng trăm với tổng số sinh viên tăng lên gấp 3 lần.

8.Thách thức quan trọng nhất đối với GDĐH là làm thế nào để vượt qua được chính mình. Quan trọng nhất là dám nhìn thẳng vào những sự thật yếu kém, nhận diện được những cái sai, cái bất cập, để từ đó có được những giải pháp khắc phục thích hợp.

Những vấn đề cần nghiên cứu để phát triển GDĐH

Để có thể góp phần khắc phục dần những yếu kém, khuyết tật của hiện trạng GDĐH hiện nay, đồng thời tạo cơ hội vượt trên thử thách, sớm hội nhập được với khu vực và thế giới, cần nghiên cứu các vấn đề sau:

1.Đổi mới mục tiêu, xác định lại sứ mệnh và cơ cấu của GDĐH. Mục tiêu của GDĐH hiện nay phải chăng là: "Giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học chất lượng cao, góp phần xây dựng thế hệ những con người Việt Nam mới, hiện đại, có bản lĩnh, tự chủ, trung thực, năng động, sáng tạo, có hoài bão, có ý chí vươn lên, biết hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, biết lập thân, lập nghiệp, biết làm giầu cho bản thân, làm giầu cho đất nước trong cơ chế thị trường, thiết tha gắn bó với lí tưởng độc lập của dân tộc, có đạo đức, phong cách phù hợp với yêu cầu phát triển của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với truyền thống dân tộc Việt Nam và chủ động hội nhập được với khu vực và quốc tế".

2. Nghiên cứu hệ thống thang bậc chất lượng của GDĐH Việt Nam theo hướng hình thành 2 kiểu chất lượng trường song song tồn tại và tác động lẫn nhau để phát triển:

a. Kiểu "không có gì, nếu không là cái tốt nhất" dành cho một đôi trường đại học tiêu chuẩn cao, phù hợp với chất lượng quốc tế.

b. Số còn lại cần đa dạng theo kiểu: "có cái gì đó vẫn tốt hơn là không có gì". Thuộc kiểu này, ở nước ta có thể có rất nhiều trường đại học, cao đẳng chất lượng khác nhau để đào tạo nguồn nhân lực đa dạng đáp ứng những nhu cầu đòi hỏi của nhiều thành phần kinh tế, của thị trường lao động đa dạng ở trung ương cũng như khắp địa phương trong cả nước.

3. Nghiên cứu chuyển đổi nền GDĐH nặng tính hành chính khoa bảng hiện nay sang nền GDĐH chất lượng. Chuyển cách truyền đạt tri thức thuần tuý sang cách tích luỹ tri thức, vận dụng tri thức, biến các tri thức này thành " sản phẩm tri thức". GDĐH hiện nay còn quá chú trọng bắt sinh viên phải nhớ, phải tái lập được những gì học được hơn là yêu cầu sinh viên phải biết sử dụng, vận dụng sáng tạo được những điều đã học.

4. Nghiên cứu các giải pháp hữu hiệu gắn GDĐH với nghiên cứu khoa học, sản xuất và với thị trường lao động. Làm thế nào để mỗi giảng viên đại học đồng thời thực sự là một cán bộ nghiên cứu khoa học và là cán bộ tư vấn cho doanh nghiệp, cho sản xuất.

5. Nghiên cứu giao quyền tự chủ và trách nhiệm cho trường đại học, mà trước hết cần nghiên cứu giao cơ chế, quyền hạn, trách nhiệm toàn diện cho hiệu trưởng trường đại học. Coi đây là giải pháp đột phá để các trường đại học phát triển trên cơ sở tự mình có thể có điều kiện phát huy được tính năng động, sự sáng tạo, độ nhanh nhạy trong cạnh tranh, trong tạo nguồn lực và đáp ứng nhu cầu luôn biến động và thay đổi liên tục của thị trường. Nghiên cứu đổi mới thể chế trong GDĐH bao gồm: chế độ lãnh đạo, chế độ quản lí, chế độ tuyển dụng, cất nhắc, đề bạt, tuyển sinh, phân phối, sử dụng theo hướng đảm bảo phát huy được quyền tự chủ, tính trách nhiệm của nhà trường, của giảng viên và sinh viên.

6. Nghiên cứu GDĐH Việt Nam trước tác động của WTO (Tổ chức thương mại thế giới). Xây dựng và quản lí thị trường dịch vụ GDĐH. Người nước ngoài nói Việt Nam đang có một thị trường giáo dục rất lớn và không phải chỉ nói mà thực tế họ đang ngày đêm tranh nhau khai thác triệt để. Thế mà ai đó trong chúng ta vẫn mơ hồ cho rằng không thể có thị trường giáo dục và không thể để thị trường giáo dục hình thành và phát triển. (Theo dự báo của Mĩ năm 2005 giá trị dịch vụ giáo dục là 90 tỉ USD; Việt Nam hiện nay đang có trên 40.000 sinh viên đang du học ở nước ngoài bằng tiền của gia đình, họ tộc). Như vậy dù muốn hay không muốn thì GDĐH Việt Nam vẫn bị lôi cuốn vào thị trường dịch vụ và ở nước ta thị trường dịch vụ giáo dục vẫn đang hình thành và phát triển. Vì vậy đừng phủ nhận nó mà phải nắm bắt lấy nó, quản lí nó thì mới giữ gìn được tính truyền thống và bản sắc dân tộc trong giáo dục đại học. Trong trường đại học thầy thương trò, trò kính thầy, tôn sư trọng đạo, sinh viên là trung tâm...xây dựng một môi trường giáo dục chất lượng, lành mạnh và trong sáng. Bên cạnh đấy dưới góc độ thị trường dịch vụ thì sinh viên là khách hàng của trường đại học, mà khách hàng là thượng đế. Trường đại học có trách nhiệm biến khách hàng này thành sản phẩm của mình và đến lượt mình sinh viên lại có khách hàng là các chủ thể sử dụng.

7.Nghiên cứu áp dụng học chế tín chỉ trong toàn bộ hệ thống GDĐH. Các tín chỉ này là đơn vị học thuật và được coi như tiền tệ trong các trường đại học. Tín chỉ có thể tích luỹ được, để dành được và chuyển đổi được. Thực hiện được học chế này, GDĐH sẽ liên thông, thông thoáng và sống động, tạo thêm sự bình đẳng và dân chủ trong toàn hệ thống.

8. Nghiên cứu đổi mới toàn diện giáo dục sau đại học: quản lí, nội dung, phương pháp, quy trình, thủ tục bảo vệ...

9. Nghiên cứu các giải pháp xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lí GDĐH cả về số lượng lẫn chất lượng. Sự hẫng hụt các cán bộ đầu ngành và sự quá tải của giảng viên đại học trong bối cảnh số lượng sinh viên tăng 10% năm và sự ra đời liên tục của các trường đại học và cao đẳng là một thách thức thực sự to lớn của phát triển GDĐH.

10.Tài chính cho GDĐH: đa dạng nguồn lực, cách đầu tư, tự chủ chi tiêu và giá thành GDĐH.

11.Quan hệ giáo dục phổ thông và GDĐH trong hệ thống giáo dục quốc dân.

12.Hiện đại hoá GDĐH để nâng cao chất lượng.

13.Nghiên cứu xây dựng cơ chế mở trong toàn hệ thống GDĐH: mở với mọi người, mở với xã hội, mở với khu vực và quốc tế.

Nếu giáo dục phổ thông là cốt lõi, là nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân, của nền giáo dục thì GDĐH lại là động lực và cũng là phương tiện để phát triển kinh tế-xã hội. Một đất nước muốn phát triển nhanh, muốn có bước nhảy vọt, không thể thiếu hệ thống GDĐH mạnh. Với cách nghĩ ấy, nghiên cứu phát triển GDĐH sẽ góp phần xây dựng nền giáo dục nước ta nói chung và GDĐH nói riêng thực sự là nền giáo dục chất lượng, truyền thống, hiện đại của dân, do dân và vì dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Dự án phát triển giáo dục đại học* (Bản thảo, 2005).
2. *Chiến lược và lộ trình cải cách GDĐH Thái Lan* (bản dịch của Hoàng Ngọc Vinh năm 2005).
3. Vũ Ngọc Hải, *Cải cách GDĐH Việt Nam phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, từng bước xây dựng phát triển nền kinh tế tri thức định hướng xã hội chủ nghĩa*. Tạp chí Phát triển giáo dục số 2(62) năm 2004.
4. Vũ Ngọc Hải, *Cơ sở lí luận và thực tiễn của tư duy phát triển giáo dục nước ta*. Tạp chí Phát triển giáo dục số 2(74) năm 2005.
5. Philip G. Altbach, *Comparative Higher Education Knowledge the University and Development*. Ablex Publishing Corporation Greenwich, Connecticut. London, 1998.
6. Zaghloul Morsy; Philip G. Altbach, *Higher Education in an International Perspective* (Critical Issues). Garland Publishing, Inc. New York & London, 1996.

SUMMARY

Analyses of challenges for higher education of Vietnam and recommendations given for studies to develop higher education of Vietnam in current conditions.

MẪU ĐỀ KIỂM TRA QUỐC GIA TIỂU HỌC PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÍ GIÁO DỤC GÓP PHẦN HỢP LÍ HOÁ NỘI DUNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC

• **ThS. ĐẶNG HUỲNH MAI**
Bộ Giáo dục và Đào tạo

Từ năm 2001 chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu xây dựng và thí điểm hệ thống mẫu đề kiểm tra về môn Toán tiểu học trên quy mô quốc gia ở từng học kì và cuối mỗi năm học nhằm đạt được các yêu cầu sau đây:

- Tuy không phải tổ chức kì thi tốt nghiệp tiểu học nhưng vẫn đảm bảo chất lượng dạy học, đặc biệt là phát huy tối đa tính năng động sáng tạo của trẻ, thực hiện tốt yêu cầu dân chủ trong quá trình dạy học.

- Sử dụng hệ thống kiểm tra đánh giá mới như đòn bẩy thúc đẩy việc đổi mới phương pháp giáo dục toán học ở tiểu học cũng như công tác quản lí giáo dục tiểu học.

- Đảm bảo sự thống nhất trong chỉ đạo vĩ mô và các cấp quản lí đều có thể quản lí chất lượng giáo dục tiểu học.

Quá trình xây dựng và thí điểm mẫu đề kiểm tra quốc gia (MĐKTQG) tiểu học đã cho thấy mẫu đề này bước đầu đã có những hiệu quả và tác dụng trực tiếp tới quá trình dạy học hoặc gián tiếp thông qua công tác quản lí giáo dục. Trong khuôn khổ của bài này, người viết chỉ giới hạn nội dung ở một số tác dụng về mặt thứ hai.

1. Đảm bảo vai trò chỉ đạo vĩ mô trong kiểm soát chất lượng trên phạm vi rộng

Thu thập thông tin chính xác từ các cơ sở giáo dục là một yêu cầu quan trọng của công tác quản lí giáo dục nói chung và công tác quản lí chất lượng giáo dục nói riêng. Thông tin thiếu chính xác thì không thể đảm bảo những quyết định dựa trên thông tin đó đạt hiệu quả cao. Đất nước ta có nhiều vùng đặc biệt khó khăn (3500 xã). Lấy thông tin chính xác về chất lượng giáo dục tiểu học ở một số địa phương vùng khó là việc hoàn toàn không đơn giản.

Trước hết, ta hãy xem xét quá trình chỉ đạo kiểm tra (khi chưa có MĐKTQG) bằng phương pháp truyền thống theo 2 con đường được mô tả bởi sơ đồ sau:

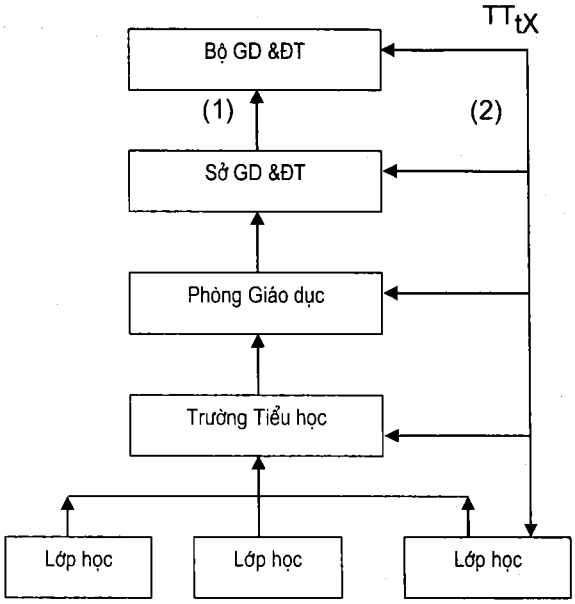

Nhìn vào sơ đồ này, ta thấy vẫn còn một số hạn chế :

- Nếu kiểm tra theo con đường (1) thì mỗi lần qua một cấp quản lí thông tin lại được nhìn nhận theo một góc độ khác.

- Nếu theo con đường (2) thì gặp một số khó khăn:

+ Thiếu cán bộ, chuyên viên tiểu học từ Bộ đến cơ sở;

+ Kết quả đánh giá thiếu sự chỉ đạo thống nhất ở cấp vĩ mô (Bộ), bởi vì:

a) Yêu cầu kiểm tra sẽ phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của người đánh giá. Do đó sự đánh giá có thể là khách quan nhưng cũng rất có thể thiếu khách quan;

b) Một khi giáo viên (GV) được đánh giá kết quả là chưa tốt, lúc đó có rất nhiều khả năng chúng ta sẽ bị phản ứng từ cơ sở là thiếu sự chỉ đạo vĩ mô.

Khi đã xây dựng được MĐKTQG thì sẽ góp phần khắc phục được các hạn chế của phương pháp kiểm tra đánh giá truyền thống, tức là có thể dễ dàng ra đề kiểm tra khách quan ở bất kì